CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 11 THÁNG 02 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
		TỔNG CỘNG						***962 398***	***338 950***	***623 448***			
I	**CẢNG CHÍNH**							**101 695**	**26 165**	**75 531**			
	Tàu đã làm hàng (trong cầu)							***53 430***	***26 165***	***27 266***			
1		COALIMEX	08/02	246/02	23/02	HD 2558	CÁM 4A.1	2 080	2 069	11	10/02	PTCB	
2		V TRACO	05/02	185/01	20/02	BN 2012	CÁM 4B.1	1 970	1 969	1	10/02	TD	GIA HẠN L1
3		ĐẠM NINH BÌNH	07/02	243/02	22/02	NB 8902	CÁM 4A.1	2 380	2 324	56	10/02		MỚN: 2.320,56
4		ĐẠM HÀ BẮC	10/02	254/02	28/02	QN 4080	CÁM 4A.1	1 600	1 595	5	10/02		MỚN: 1.579,20
5		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	03/02	216/02		VIỆT THUẬN STAR	CÁM 6A.1	41 300	15 271	26 029	RÓT DỠ		TTCO: 26.300 - TTHG: 15.000
6		VTT	05/02	154/01	20/02	THANH PHONG 28	BÙN 3A	3 050	2 722	328	RÓT DỠ	TD	GIA HẠN L1
7		DVVT QN	01/02	199/02	16/02	BN 1799	CỤC XÔ 1C	1 050	215	835	RÓT DỠ	TD	
	Tàu đã làm lệnh (trong cầu)							***48 265***		***48 265***			
1		KDT HÀ BẮC	04/02	106/01	19/02	BN 1991	CÁM 5A.1	1 650		1 650		PTCB	GIA HẠN L1
2		KDT HÀ NAM NINH	10/02	186/01	28/02	BN 2158	CÁM 5A.1	1 538		1 538		PTCB	GIA HẠN L1
3		KDT HÀ NAM NINH	10/02	128/01	28/02	BN 2123	CÁM 5A.1	1 636		1 636		PTCB	GIA HẠN L1
4		SÔNG HỒNG	10/02	145/01	28/02	BN 2056	BÙN 3A	1 000		1 000		TD	GIA HẠN L1
5		KDT HẢI PHÒNG	03/02	150/01	18/02	BN 2618	CÁM 5A.1	1 696		1 696		PTCB	
6		DVVT QN	01/02	201/02	16/02	BN 1468	CỤC XÔ 1C	1 000		1 000		TD	
7		ĐT TM&DV	03/02	215/02	18/02	BN 0988	CỤC XÔ 1C	1 030		1 030		TD	
8		V TRACO	03/02	217/02	18/02	BN 1816	CỤC XÔ 1C	1 050		1 050		TD	
9		ĐT TM&DV	05/02	223/02	20/02	BN 1336	CÁM 4B.1	1 020		1 020		TD	
10		COALIMEX	05/02	224/02	20/02	BN 1809	CÁM 4B.1	1 000		1 000		TD	
11		V TRACO	05/02	228/02	20/02	BN 1626	CỤC XÔ 1C	900		900		TD	
12		SÔNG HỒNG	06/02	230/02	21/02	BN 1348	CỤC XÔ 1C	993		993		TD	
13		V TRACO	06/02	231/02	21/02	BN 0979	CỤC XÔ 1C	1 050		1 050		TD	
14		V TRACO	06/02	237/02	21/02	BN 2006	CÁM 4B.1	1 030		1 030		TD	
15		SÔNG HỒNG	07/02	239/02	22/02	BN 2269	CỤC XÔ 1C	1 000		1 000		TD	
16		COALIMEX	07/02	240/02	22/02	BN 1386	CÁM 4B.1	1 000		1 000		TD	
17		ĐẠM NINH BÌNH	07/02	244/02	22/02	NB 8611	CÁM 4A.1	3 100		3 100			
18		ĐIỆN VŨNG ÁNG	09/02	249/02		VIỆT THUẬN 235-06	CÁM 5A.10	22 600		22 600			
19		XD CN MỎ	09/02	251/02	24/02	BN 1459	CỤC XÔ 1C	1 000		1 000		TD	
20		VĨNH THẮNG	10/02	252/02	19/02	BN 2519	CỤC 5A.1	1 000		1 000			
21		VTT	10/02	255/02	28/02	SƠN CƯỜNG 06	BÙN 3B	1 972		1 972		TD	THAY 188/01
	Tàu chuyển tải							**269 650**	**130 989**	**138 661**			

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 11 THÁNG 02 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
	Tàu đang làm hàng							***167 750***	***130 989***	***36 761***			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	26/01	192/01		LONG TÂN 239	CÁM 6A.1	27 500	27 200	300	10/02		TTHG: 17.638,89 - KVCP: 9.561,29
2		ĐIỆN VŨNG ÁNG	03/02	213/02		TRƯỜNG NGUYÊN OCEAN	CÁM 5A.10	23 300	23 227	73	10/02		KVĐB: 5.414,14 - CLM: 17.812,82
3		ĐIỆN VĨNH TÂN 2	03/02	212/02		HẢI NAM 79	CÁM 6A.14	27 650	23 169	4 481	RÓT DỞ		KDTCP: 7.000 - KVCP: 10.650 - CLM: 10.000
4		ĐIỆN DUYÊN HẢI	03/02	207/02		QUANG VINH DIAMOND	CÁM 5B.14	20 000	15 338	4 662	RÓT DỞ		TTHG: 10.000 - KDTCP: 10.000
5		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	26/01	193/01		VIỆT THUẬN OCEAN	CÁM 6A.1	46 000	36 601	9 399	RÓT DỞ		TTHG: 15.000 - TTCO: 30.901
6		ĐIỆN VŨNG ÁNG	16/01	83/01		TRƯỜNG NGUYÊN STAR	CÁM 5A.10	23 300	5 454	17 846	RÓT DỞ		KVĐB: 5.000 - CLM: 18.300
	Tàu đã làm lệnh (chuyển tải)							***101 900***		***101 900***			
1		ĐIỆN VŨNG ÁNG	10/02	235-B/02		VIỆT THUẬN 235-02	CÁM 5A.10	24 800		24 800			TTCO: 14.000 - CLM: 10.800
2		ĐIỆN DUYÊN HẢI	07/02	241/02		VIỆT THUẬN 30-05	CÁM 6A.14	25 500		25 500			TTCO: 10.000 - CLM: 15.500
3		ĐIỆN VĨNH TÂN 2	09/02	248/02		PACIFIC 01	CÁM 6A.10	28 300		28 300			KDTCP: 12.000 - CLM: 16.300
4		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	10/02	253/02		TRƯỜNG NGUYÊN SKY	CÁM 6A.1	23 300		23 300			TTHG: 15.000 - KVCP: 8.300
II	**KHO G9-HÓA CHẤT**							**40 010**	**6 246**	**33 764**			
	Tàu đã làm hàng							***8 560***	***6 246***	***2 314***			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN	08/02	856		QN - 7995	CÁM 6A.10	2 180	2 179	1	10/02		FACIFIC 01
2		ĐIỆN VĨNH TÂN	09/02	794		CỬA ÔNG 02	CÁM 6A.14	2 100	2 011	89	10/02		HAI NAM 79
3		CP ĐTTM&DV	04/02	131	19/02	HẢI ÂU 199	CÁM 8A	1 250	718	532	DỞ	TD	ĐN - CS - HC
4		CP ĐTTM&DV	04/02	131	19/02	HẢI ÂU 199	CỤC 1B	1 100		1 100	DỞ	TD	THỐNG NHẤT - HC
5		CP VT&KD THAN	04/02	86	19/02	BN - 2366	CỤC 8C	1 930	1 338	592	DỞ	TD	TTC.Ô - HC
	Tàu đã làm lệnh							***31 450***		***31 450***			
1		CP DVVT QNINH	02/02	04	17/02	BN - 2022	CỤC 1B	1 000		1 000		TD	ĐN - CS
2		CP DVVT QNINH	02/02	05B	17/02	BN - 2518	CỤC 8C	1 650		1 650		TD	TTC.Ô - HC
3		CP DVVT QNINH	02/02	07	17/02	BN - 0979	CỤC 1C	1 000		1 000		TD	MÔNG DƯƠNG
4		CP ĐTTM&DV	04/02	90	19/02	BN - 2269	CỤC 8C	1 050		1 050		TD	TTC.Ô - HC
5		XD CN MỎ	04/02	98	19/02	BN - 2025	CỤC 1B	1 330		1 330		TD	ĐN - CS
6		CẦU ĐUỐNG	04/02	99	19/02	BN - 1386	CỤC 1B	1 000		1 000		TD	THỐNG NHẤT
7		CẦU ĐUỐNG	04/02	100	19/02	BN - 1368	CỤC 1B	1 000		1 000		TD	THỐNG NHẤT
8		CP DVVT QNINH	04/02	118	19/02	BN - 2618	CỤC 8C	1 300		1 300		TD	TTC.Ô - HC
9		CP DVVT QNINH	04/02	119	19/02	BN - 2266	CỤC 8C	900		900		TD	TTC.Ô - HC
10		CP VT&KD THAN	04/02	126	19/02	BN - 2228	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	ĐN - CS - HC
11		SÔNG HỒNG	04/02	127	19/02	BN - 2006	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	ĐN - CS - HC
12		CP VT&KD THAN	05/02	167	20/02	BN - 1869	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	ĐN - CS - THAY TB 126/02
13		CP ĐTTM&DV	05/02	179	20/02	BN - 0737	CỤC 1C	1 050		1 050		TD	KHE CHÀM

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 11 THÁNG 02 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
14		CP DVVT QNINH	06/02	949	21/02	BN - 1858	CỤC 1C	1 000		1 000		TD	MÔNG DƯƠNG - GIA HẠN L1
15		CẦU ĐUỐNG	06/02	199	21/02	BN - 2012	CÁM 7B	1 970		1 970		PT CB	ĐN - CS
16		CP VT&KD THAN	06/02	234	21/02	BN - 0718	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	CAO SƠN
17		HÀ NỘI	06/02	238	21/02	BN - 1459	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	ĐN - CS - THAY TB 755/01
18		COALIMEX	06/02	240	21/02	BN - 2339	CÁM 5B.1	1 900		1 900		PT CB	
19		CROMIT THANH HOÁ	06/02	243	21/02	BN - 1879	CỤC 1B	1 000		1 000		TD	ĐN - CS
20		COALIMEX	07/02	264	22/02	BN - 1869	CỤC 8C	1 000		1 000		TD	TTC.Ô - HC
21		HÀ NỘI	07/02	294	22/02	BN - 0739	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	ĐN - CS
22		HẢI PHÒNG	07/02	320	22/02	BN - 2688	CÁM 8A	1 950		1 950		TD	ĐN - CS
23		HÀ NỘI	07/02	321	22/02	BN - 1758	CỤC 8C	1 000		1 000		TD	TTC.Ô - HC
24		THANH HOÁ	08/02	328	23/02	NB - 8881	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	ĐN - CS
25		COALIMEX	08/02	329	23/02	BN - 2056	CỤC 8C	1 000		1 000		TD	TTC.Ô - HC
26		CẦU ĐUỐNG	08/02	351	23/02	BN - 1089	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	ĐN - CS
27		CP DVVT QNINH	08/02	362	23/02	BN - 2096	CÁM 8A	1 350		1 350		TD	CAO SƠN
III	**KHO BẢO NGUYÊN**							-	-	-			
	Tàu đã làm hàng												
	Tàu đã làm lệnh												
IV	**KHO CẢNG KM6**							**59 158**	**21 076**	**38 082**			
	Tàu đã làm hàng							***22 416***	***21 076***	***1 340***			
1		CROMIT THANH HÓA	08/02	324	23/02	MINH HẰNG 222	Cám 6a.1	4 600	4 593	7	10/02	CBPT	
2		KDT MIỀN BẮC	08/02	340	23/02	HP 5795	Cám 6b.1	5 068	5 054	14	10/02	CBPT	
3		KDT MIỀN BẮC	08/02	341	23/02	NB 8308	Cám 6a.1	3 080	3 068	12	10/02	CBPT	
4		KDT HÀ NAM NINH	08/02	342	23/02	BN 2532	Cám 6a.1	3 104	3 093	11	10/02	CBPT	
5		VTT VINACOMIN	08/02	333	23/02	BN 2115	Bùn 4A	1 500	1 480	20	10/02	TD	
6		KDT MIỀN BẮC	09/02	396	24/02	HP 5806	Cám 6b.1	5 064	3 787	1 277	DỠ	CBPT	
	Tàu đã làm lệnh							***36 742***		***36 742***			
1		CROMIT THANH HÓA	05/02	144	20/02	VTT 37	Cám 5a.1	3 200		3 200		CBPT	
2		KDT THANH HÓA	06/02	217	21/02	TÂN PHÚC 01	Cám 5a.1	3 250		3 250		CBPT	
3		KDT HÀ NAM NINH	08/02	323	23/02	BN 2799	Cám 5b.1	2 750		2 750		CBPT	
4		KDT MIỀN BẮC	08/02	330	23/02	VINACOMIN 05	Cám 5b.1	3 100		3 100		CBPT	
5		CROMIT THANH HÓA	08/02	332	23/02	MINH TÂN 18	Cám 5b.1	3 700		3 700		CBPT	
6		KDT MIỀN BẮC	08/02	364	23/02	NB 8108	Cám 5b.1	2 350		2 350		CBPT	
7		KDT MIỀN BẮC	09/02	379	24/02	NB 8177	Cám 5a.1	2 350		2 350		CBPT	

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 11 THÁNG 02 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
8		KDT HÀ BẮC	09/02	385	24/02	BN 1136	Cám 5b.1	1 350		1 350		CBPT	
9		KDT NINH BÌNH	09/02	389	24/02	NB 8918	Cám 5b.1	2 500		2 500		CBPT	
10		KDT MIỀN BẮC	09/02	409	24/02	BN 1589	Cám 6b.1	1 620		1 620		CBPT	
11		KDT NINH BÌNH	10/02	428	25/02	NB 8777	Cám 5b.1	1 770		1 770		CBPT	
12		KDT MIỀN BẮC	10/02	433	25/02	NB 8295	Cám 5b.1	2 600		2 600		CBPT	
13		KDT MIỀN BẮC	10/02	456	25/02	BN 1959	Cám 6b.1	1 270		1 270		CBPT	
14		XNK THAN - VINACOMIN	10/02	453	25/02	BN 2339	Cám 6a.1	1 900		1 900		CBPT	
15		XNK THAN - VINACOMIN	10/02	454 B	25/02	HD 8966	Cám 5a.1	1 932		1 932		CBPT	
16		KDT HẢI PHÒNG	10/02	450	25/02	HP 4845	Cám 5b.1	1 100		1 100		CBPT	
V		**CẢNG LÀNG KHÁNH**						**80 261**	**38 264**	**41 997**			
		Tàu đã làm hàng						***42 248***	***38 264***	***3 984***			
1		KDT CẦU ĐUỐNG	9/2	401/2/HG	24/2	BN 2005	CÁM 6B.1	1 540	1 520	20	10/2	PTCB	
2		CP XNK THAN VINACOMIN	8/2	369/2/HG	23/2	NB 6898	CÁM 5A.1	3 951	3 938	13	10/2		
3		ĐIỆN VĨNH TÂN 1 (VIỆT THUẬN STAR)	8/2	815		SƠN HẢI 09	CÁM 6A.1	3 420	3 338	82	10/2		
4		CP ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI	9/2	400/2/HG	24/2	HD 5299	CÁM 6B.10	5 540	5 460	80	10/2		
5		KDT HẢI PHÒNG	9/2	391/2/HG	24/2	BN 1135	CÁM 5A.1	910	885	25	10/2	PTCB	
6		KDT CẦU ĐUỐNG	8/2	366/2/HG	23/2	BN 1718	CÁM 6B.1	1 500	1 495	5	10/2	PTCB	
7		KDT HẢI PHÒNG	7/2	290/2/HG	22/2	TĐ 36CG	CÁM 5B.1	3 580	3 550	30	10/2	PTCB	
8		KDT HẢI PHÒNG	9/2	412/2/HG	24/2	BN 1866	CÁM 5A.1	1 487	1 479	8	10/2	PTCB	
9		KDT HÀ BẮC	9/2	371/2/HG	24/2	BN 1939	CÁM 5A.1	1 199	1 191	8	10/2	PTCB	
10		KDT MIỀN BẮC	9/2	386/2/HG	24/2	HP 5915	CÁM 5B.1	2 376	2 362	14	10/2	PTCB	
11		ĐIỆN VĨNH TÂN 1 (TRƯỜNG NGUYÊN SKY)	10/2	857		HẠ LONG 88	CÁM 6A.1	4 200	4 164	36	10/2		
12		KDT HẢI PHÒNG	10/2	474/2/HG	25/2	BN 1798	CÁM 6A.1	1 000	991	9	10/2	PTCB	
13		KDT HẢI PHÒNG	10/2	476/2/HG	25/2	BN 1835	CÁM 6B.1	1 000	977	23	10/2	PTCB	
14		KDT NINH BÌNH	10/2	455/2/HG	25/2	BN 1879	CỤC DON 7C	1 000	994	6	10/2	TD	
15		KDT HÀ NAM NINH	10/2	432/2/HG	25/2	BN 2616	CÁM 5A.1	1 700	1 132	568	DỠ	PTCB	
16		ĐIỆN VĨNH TÂN 1 (VIỆT THUẬN STAR)	8/2	815		SƠN HẢI 08	CÁM 6A.1	3 420	2 500	920	DỠ		
17		ĐIỆN VĨNH TÂN 1 (VIỆT THUẬN STAR)	9/2	832		HD 3158	CÁM 6A.1	3 075	1 482	1 593	DỠ		
18		KDT HẢI PHÒNG	9/2	405/2/HG	24/2	HP 4854	CÁM 3C.1	1 350	806	544	DỠ	PTCB	
		Tàu đã làm lệnh						***38 013***		***38 013***			
1		CP VT THỦY VINACOMIN	7/2	317/2/HG	22/2	NAM ANH 69	CÁM 8A	1 450		1 450		TD	
2		KDT MIỀN BẮC	8/2	353/2/HG	23/2	NB 8300	CÁM 5B.1	5 152		5 152		PTCB	

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 11 THÁNG 02 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
3		KDT CẦU ĐUỐNG	8/2	355/2/HG	23/2	BN 0719	CÁM 8A	958		958		TD	
4		KDT MIỀN BẮC	8/2	347/2/HG	23/2	NB 6661	CÁM 5A.1	1 900		1 900		PTCB	
5		CTY XD CN MỎ	9/2	406/2/HG	24/2	BN 1309	CỤC DON 8C	1 020		1 020		TD	
6		KDT NGHỆ TĨNH	9/2	1047/1/HG	24/2	MINH BẮC 36	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	GIA HẠN LẦN 1
7		KDT HẢI PHÒNG	9/2	392/2/HG	24/2	BN 2266	CÁM 5B.1	916		916		PTCB	
8		KDT HẢI PHÒNG	9/2	393/2/HG	24/2	BN 2625	CÁM 5B.1	900		900		PTCB	
9		KDT NINH BÌNH	9/2	373/2/HG	24/2	BN 1798	CỤC DON 8C	1 000		1 000		TD	
10		CP PHÂN ĐẠM & HC HÀ BẮC	9/2	381/2/HG	24/2	HN 1809	CÁM 4A.1	3 200		3 200			
11		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	9/2	415/2/HG	24/2	BN 2128	CỤC DON 7C	1 050		1 050		TD	
12		CROMIT CỐ ĐỊNH THANH HÓA	9/2	419/2/HG	24/2	HUY KIÊN 6	CÁM 5B.1	1 326		1 326		PTCB	
13		KDT CẦU ĐUỐNG	10/2	426/2/HG	25/2	BN 2668	CÁM 6A.1	1 230		1 230		PTCB	
14		CP ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI	10/2	443/2/HG	25/2	QN 7339	CÁM 6B.10	4 876		4 876			
15		KDT HẢI PHÒNG	10/2	466/2/HG	25/2	BN 1808	CÁM 3C.1	1 600		1 600		PTCB	
16		KDT HẢI PHÒNG	10/2	475/2/HG	25/2	HD 1198	CÁM 5B.1	1 700		1 700		PTCB	
17		CTY XDCN MỎ	10/2	470/2/HG	25/2	HD 6788	CÁM 8A	5 100		5 100		TD	
18		KDT MIỀN BẮC	10/2	464/2/HG	25/2	NB 2458	CÁM 8A	1 698		1 698		PTCB	
19		KDT HÀ NAM NINH	10/2	459/2/HG	25/2	BN 2332	CÁM 5A.1	1 937		1 937		PTCB	
VI	**CẢNG ĐIỀN CÔNG**							**50 887**	**17 802**	**33 085**			
	Tàu đã làm hàng							***18 057***	***17 802***	***255***			
1		KDT HẢI PHÒNG	10/2	436/2/UB	25/2	BN 1682	CÁM 5A.3	1 595	1 563	32	10/2	PTCB	
2		KDT HÀ NAM NINH	9/2	395/2/UB	24/2	QN 8233	CÁM 5B.3	1 619	1 595	24	10/2	PTCB	
3		CBT QUẢNG NINH	7/2	280/2/UB	10/2	Ô TÔ	CÁM 5B.3	1 500	1 493	8	10/2	PTCB	
4		KDT MIỀN BẮC	10/2	431/2/UB	25/2	NĐ 3407	CÁM 5B.3	1 560	1 542	18	10/2	PTCB	
5		KDT HẢI PHÒNG	9/2	397/2/UB	24/2	BN 2567	CÁM 5B.3	1 790	1 766	24	10/2	PTCB	
6		KDT HÀ NAM NINH	10/2	429/2/UB	25/2	QN 8322	CÁM 5B.3	1 650	1 638	12	10/2	PTCB	
7		KDT HẢI PHÒNG	10/2	435/2/UB	25/2	BN 0936	CÁM 5B.3	1 070	1 036	34	10/2	PTCB	
8		CP VT THỦY VINACOMIN	10/2	423/2/UB	25/2	BN 1816	CỤC 4B.3	1 100	1 076	24	10/2	TD	
9		KDT HÀ BẮC	9/2	414/2/UB	24/2	BN 1388	CÁM 5A.3	1 980	1 961	19	10/2	PTCB	
10		ĐIỆN PHẢ LẠI	7/2	277/2/UB	21/2	TĐ 11-1	CÁM 5B.14	2 354	2 304	50	10/2		
11		CP XNK THAN	9/2	398/2/UB	24/2	HP 4881	CÁM 6A.3	1 839	1 828	11	10/2	PTCB	
	Tàu đã làm lệnh							***32 830***		***32 830***			

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 11 THÁNG 02 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
1		KDT HÀ NAM NINH	1/2	1098/1/UB	16/2	QN 8233	CÁM 5A.3	1 619		1 619		PTCB	
2		CP XNK THAN	3/2	62/2/UB	18/2	HP 4890	CÁM 6A.3	2 400		2 400		PTCB	
3		KDT MIỀN BẮC	6/2	219/2/UB	21/2	NB 2359	CÁM 6A.3	1 680		1 680		PTCB	
4		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	7/2	282/2/UB	22/2	BN 2519	CỤC DON 8A	1 050		1 050		TD	
5		DK VIỆT NAM (VIỆT THUẬN 235-02))	7/2	804		HD 3965	CÁM 5A.10	5 500		5 500			
6		KDT CẦU ĐUỐNG	9/2	387/2/UB	24/2	HD 2468	CÁM 6A.3	1 600		1 600		PTCB	
7		CROMIT CỐ ĐỊNH THANH HÓA	10/2	447/2/UB	25/2	CHÍ THÀNH 68	CÁM 5A.3	2 612		2 612		PTCB	
8		CROMIT CỐ ĐỊNH THANH HÓA	10/2	448/2/UB	25/2	CHÍ THÀNH 69	CÁM 5A.3	3 251		3 251		PTCB	
9		KDT HẢI PHÒNG	10/2	437/2/UB	25/2	BN 2058	CÁM 5B.3	1 100		1 100		PTCB	
10		CBT QUẢNG NINH	10/2	439/2/UB	11/2	Ô TÔ	CÁM 5B.3	1 000		1 000		PTCB	
11		KDT HẢI PHÒNG	10/2	434/2/UB	25/2	QN 8134	CÁM 5B.3	1 050		1 050		PTCB	
12		CP PHÂN LÂN NINH BÌNH	10/2	425/2/UB	25/2	NB 6923	CỤC 2A.4	690		690			
13		KDT HẢI PHÒNG	10/2	467/2/UB	25/2	QN 9826	CÁM 5B.3	1 168		1 168		PTCB	
14		CROMIT CỐ ĐỊNH THANH HÓA	10/2	458/2/UB	25/2	BN 2223	CÁM 8B	800		800		TD	
15		KDT HẢI PHÒNG	10/2	463/2/UB	25/2	BN 0695	CÁM 5B.3	1 005		1 005		PTCB	
16		KDT CẦU ĐUỐNG	10/2	468/2/UB	25/2	BN 0869	CÁM 5B.3	1 185		1 185		PTCB	
17		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	10/2	465/2/UB	25/2	BN 1997	CỤC XỐ 1A	1 100		1 100		TD	
18		CP XNK THAN	10/2	472/2/UB	25/2	QN 8858	CÁM 5B.3	2 950		2 950		PTCB	
19		CP XNK THAN	10/2	449/2/UB	25/2	BN 2365	CÁM 6A.3	1 070		1 070		PTCB	
VII	**CẢNG BẾN CÂN**							**30 582**	**9 410**	**21 172**			
	Tàu đã làm hàng							***9 552***	***9 410***	***142***			
1		ĐIỆN HẢI DƯƠNG	10/2	471/2/MK	25/2	TĐ 06KS	CÁM 6B.1	2 000	1 963	37	10/2		
2		CP XNK THAN	10/2	442/2/MK	25/2	BN 2589	CÁM 7A	1 824	1 787	37	10/2	PTCB	
3		KDT MIỀN BẮC	10/2	417/2/MK	25/2	NB 6488	CÁM 6B.4	1 046	1 036	10	10/2	PTCB	
4		KDT HẢI PHÒNG	10/2	416/2/MK	25/2	HD 2225	CÁM 7A	1 042	1 014	28	10/2	PTCB	
5		ĐIỆN HẢI DƯƠNG	8/2	248/2/MK	23/2	TĐ 86-4	CÁM 6B.1	2 160	2 141	19	10/2		
6		KDT MIỀN BẮC	7/2	339/2/MK	23/2	NB 2771	CÁM 7B	1 480	1 469	11	10/2	PTCB	
	Tàu đã làm lệnh							***21 030***		***21 030***			
1		CP HÀNG HẢI VIỆT NAM	3/2	45/2/MK	18/2	BN 2382	CÁM 8C	1 300		1 300		TD	
2		ĐIỆN HẢI DƯƠNG	6/2	187/2/MK	21/2	HD 5588	CÁM 6B.1	5 434		5 434			
3		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	7/2	284/2/MK	22/2	BN 2025	CÁM 8C	1 200		1 200		TD	

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 11 THÁNG 02 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
4		CP ĐT TM & DV VINACOMIN	9/2	372/2/MK	24/2	BN 2335	CÁM 8A	1 000		1 000		TD	
5		KDT MIỀN BẮC	9/2	380/2/MK	24/2	HD 2265	CÁM 7B	2 556		2 556		PTCB	
6		CP VT THỦY VINACOMIN	10/2	375B/2/MK	22/2	BN 1456	CÁM 8C	1 080		1 080		TD	
7		KDT MIỀN BẮC	10/2	430/2/MK	25/2	ĐẠI LÂM 01 (HNA 0334)	CÁM 6B.4	4 680		4 680		PTCB	
8		KDT MIỀN BẮC	10/2	427/2/MK	25/2	NB 2359	CÁM 7B	1 680		1 680		PTCB	
9		CP VT THỦY VINACOMIN	10/2	418/2/MK	25/2	BN 0737	CÁM 8C	1 050		1 050		TD	
10		CP VT THỦY VINACOMIN	10/2	418/2/MK	25/2	BN 0737	CÁM 8C	1 050		1 050		TD	
VIII		**KHU VỰC HẢI PHÒNG**						**47 342**	**2 276**	**45 066**			
		Tàu đã làm hàng						***2 300***	***2 276***	***24***			
1		DK HÀ TĨNH (TRƯỜNG NGUYÊN STAR) CPXNK	8/2	811		CỬA ÔNG 09	CÁM 5A.10	2 300	2 276	24	10/2		
2		DK HÀ TĨNH (TRƯỜNG NGUYÊN STAR) CPXNK	5/2	741		ITASCO 18	CÁM 5A.10	3 000	2 980	20	10/2		
3		DK HÀ TĨNH (TRƯỜNG NGUYÊN STAR) CPXNK	8/2	811		CỬA ÔNG 14	CÁM 5A.10	2 100	2 093	7	10/2		
4		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT HẢI PHÒNG)	9/2	407/2/NQN	24/2	TĐ 03KS	CÁM 6B.1	3 300	3 280	20	10/2		
5		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	4/2	112/2/NQN	19/2	T'Đ 01-2	CÁM 5A.10	2 372	2 370	2	10/2		
6		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	6/2	213/2/NQN	21/2	T'Đ 19 NĐ	CÁM 5A.10	2 380	2 375	5	10/2		
7		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT HẢI PHÒNG)	8/2	327/2/NQN	23/2	TĐ 18-1	CÁM 6B.1	2 326	2 320	6	10/2		
8		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT HẢI PHÒNG)	8/2	326/2/NQN	23/2	TĐ 01-1	CÁM 6B.1	2 210	2 200	10	10/2		
		Tàu đã làm lệnh						***45 042***		***45 042***			
1		DK VIỆT NAM (KDT HẢI PHÒNG)	4/2	93/2/NQN	19/2	T'Đ 07 VT	CÁM 5A.10	2 376		2 376			
2		ĐIỆN HẢI PHÒNG (KDT HẢI PHÒNG)	4/2	122/2/NQN	19/2	T'Đ 31 TT	CÁM 5A.14	2 100		2 100			
3		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT HẢI PHÒNG)	6/2	230/2/NQN	21/2	2 T'Đ 117	CÁM 6B.1	2 180		2 180			
4		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT HẢI PHÒNG)	6/2	239/2/NQN	21/2	2 T'Đ 111	CÁM 6B.1	2 380		2 380			
5		ĐIỆN HẢI PHÒNG (KDT HẢI PHÒNG)	6/2	226/2/NQN	21/2	T'Đ 16-1	CÁM 5A.14	2 284		2 284			
6		ĐIỆN HẢI PHÒNG (KDT HẢI PHÒNG)	6/2	227/2/NQN	21/2	1 T'Đ 12	CÁM 5A.14	2 326		2 326			
7		DK HÀ TĨNH (VIỆT THUẬN 235-02) CPXNK THA	6/2	779		VIỆT THUẬN TĐ 08	CÁM 5A.10	5 300		5 300			
8		DK HÀ TĨNH (VIỆT THUẬN 235-02) CPXNK THA	10/2	862		VIỆT THUẬN TĐ 03	CÁM 5A.10	5 188		5 188			
9		DK HÀ TĨNH (VIỆT THUẬN 235-02) CPXNK THA	9/2	833		TĐ 08	CÁM 5A.10	5 464		5 464			
10		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT HẢI PHÒNG)	9/2	383/2/NQN	24/2	TĐ 96-4	CÁM 6B.1	2 380		2 380			
11		ĐIỆN DUYÊN HẢI (VIỆT THUẬN 30-05) CP XNK	10/2	861		HD 3965	CÁM 6A.14	5 500		5 500			
12		ĐIỆN DUYÊN HẢI (VIỆT THUẬN 30-05) CP XNK	10/2	861		TĐ 08	CÁM 6A.14	5 464		5 464			
13		ĐIỆN DUYÊN HẢI (VIỆT THUẬN 30-05) CP XNK	10/2	861		CỬA ÔNG 16	CÁM 6A.14	2 100		2 100			

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 11 THÁNG 02 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
IX		**KHU VỰC BẮC GIANG, THÁI BÌNH, HẢI DU**						**182 813**	**43 301**	**139 512**			
		Tàu đã làm hàng						***43 216***	***43 301***	***- 85***			
1		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (PX TUYỂN & CBT KINH MÔN	9/2	382/2/NQN	24/2	VTA - TĐ 01(HD 6199)	CÁM 6B.1	5 172	5 165	7	10/2		
2		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (TRẠM CB & KDT KIM THÀN	8/2	365/2/NQN	23/2	THUẬN PHONG 89 (HP 6286)	CÁM 6B.1	2 936	2 929	7	10/2		
3		ĐIỆN NGHI SƠN (CROMIT CỐ ĐỊNH THANH HÓ	6/2	773	21/2	HÙNG KHÁNH 68	CÁM 5A.10	3 400	3 404	- 4	10/2		
4		ĐIỆN NGHI SƠN (KDT THANH HÓA) LÔ 1/2	4/2	726	19/2	MINH TÂN 268	CÁM 5A.10	3 700	3 673	27	10/2		
5		ĐIỆN DUYÊN HẢI (CROMIT CỐ ĐỊNH THANH H	6/2	236/2/NQN	28/2	QUANG TRUNG 68	CÁM 6A.14	7 500	7 792	- 292	10/2		
6		ĐK VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	4/2	117/2/NQN	19/2	HD 3859	CÁM 5A.10	5 314	5 236	78	10/2		
7		ĐK VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	7/2	319/2/NQN	22/2	TP 01 (TB 1397)	CÁM 5A.10	2 452	2 429	23	10/2		
8		ĐIỆN THÁI BÌNH (KDT MIỀN BẮC)	9/2	411/2/NQN	24/2	TB 1242	CÁM 5A.10	2 206	2 168	38	10/2		
9		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (PX TUYỂN & CBT KINH MÔN	10/2	420/2/NQN	25/2	HẢI LONG 12(HN 1731)	CÁM 6B.1	5 996	5 978	18	10/2		
10		ĐIỆN NGHI SƠN (CROMIT CỐ ĐỊNH THANH HÓ	5/2	738	20/2	HÙNG KHÁNH 68	CÁM 5A.10	3 400	3 399	1	10/2		
11		ĐẠM NINH BÌNH (KDT NINH BÌNH)	1/2	1039/01/NQN	16/2	NB 8895	CÁM 5A.1	1 140	1 128	12	10/2		
		Tàu đã làm lệnh						***139 597***		***139 597***			
1		ĐIỆN NGHI SƠN (KDT THANH HÓA)	10/2	872	25/2	HN 2185 (HÙNG DŨNG 10)	CÁM 5A.10	3 100		3 100			GIA HẠN LẦN 1
2		ĐIỆN NGHI SƠN (KDT THANH HÓA)	10/2	872	25/2	MINH TÂN 18	CÁM 5A.10	3 700		3 700			GIA HẠN LẦN 1
3		ĐIỆN NGHI SƠN (KDT THANH HÓA) LÔ 1/2	4/2	726	19/2	TÂN PHÚC 01	CÁM 5A.10	3 300		3 300			
4		ĐIỆN NGHI SƠN (KDT THANH HÓA) LÔ 2/2	6/2	772	19/2	HN 2185 (HÙNG DŨNG 10)	CÁM 5A.10	3 100		3 100			
5		ĐIỆN NGHI SƠN (KDT THANH HÓA) LÔ 2/2	6/2	772	19/2	HÀ HẢI 86	CÁM 5A.10	2 300		2 300			
6		ĐIỆN NGHI SƠN (CROMIT CỐ ĐỊNH THANH HÓ	4/2	687	19/2	HÙNG KHÁNH 86	CÁM 5A.10	3 070		3 070			
7		ĐIỆN NGHI SƠN (CROMIT CỐ ĐỊNH THANH HÓ	4/2	687	19/2	HÙNG KHÁNH 86	CÁM 5A.10	3 070		3 070			
8		ĐIỆN NGHI SƠN (CROMIT CỐ ĐỊNH THANH HÓ	6/2	773	21/2	HÙNG KHÁNH 68	CÁM 5A.10	3 400		3 400			
9		ĐIỆN NGHI SƠN (CROMIT CỐ ĐỊNH THANH HÓ	6/2	773	21/2	CHÍ THÀNH 68	CÁM 5A.10	2 612		2 612			
10		ĐIỆN NGHI SƠN (CROMIT CỐ ĐỊNH THANH HÓ	6/2	773	21/2	CHÍ THÀNH 68	CÁM 5A.10	2 612		2 612			
11		ĐIỆN NGHI SƠN (CROMIT CỐ ĐỊNH THANH HÓ	10/2	873	25/2	MINH HẰNG 313	CÁM 5A.10	3 400		3 400			
12		ĐIỆN NGHI SƠN (CROMIT CỐ ĐỊNH THANH HÓ	10/2	873	25/2	MINH HẰNG 313	CÁM 5A.10	3 400		3 400			
13		ĐIỆN DUYÊN HẢI (KDT THANH HÓA)	3/2	104/1/NQN	18/2	VIỆT THUẬN 12-02	CÁM 6A.14	12 000		12 000			GIA HẠN LẦN 1
14		ĐK VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	4/2	120/2/NQN	19/2	TB 1716	CÁM 5A.10	2 314		2 314			
15		ĐK VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	6/2	222/2/NQN	21/2	T'Đ 40 TT	CÁM 5A.10	2 396		2 396			
16		ĐIỆN PHẢ LẠI (KDT HÀ BẮC)	6/2	231/2/NQN	21/2	HD 3974	CÁM 5A.14	4 436		4 436			
17		ĐIỆN PHẢ LẠI (KDT HÀ BẮC)	7/2	274/2/NQN	22/2	HD 1430	CÁM 5A.14	3 558		3 558			

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ, HÒN GAI, UÔNG BÍ, MẠO KHÊ VÀ NGOÀI QUẢNG NINH

NGÀY 11 THÁNG 02 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
18		ĐIỆN PHẢ LẠI (KDT HÀ BẮC)	7/2	273/2/NQN	22/2	HD 3879	CÁM 5A.14	4 436		4 436			
19		DK VIỆT NAM (CB VÀ KDT NGHI THIẾT)	7/2	245/2/NQN	22/2	STAR CITY	CÁM 5A.14	22 100		22 100			
20		ĐẠM NINH BÌNH (KDT NINH BÌNH)	8/2	356/2/NQN	23/2	NB 8895	CÁM 5A.1	1 141		1 141			
21		ĐẠM NINH BÌNH (KDT NINH BÌNH)	8/2	357/2/NQN	23/2	NB 2237	CÁM 5A.1	965		965			
22		ĐẠM NINH BÌNH (KDT NINH BÌNH)	8/2	358/2/NQN	23/2	NB 2952	CÁM 5A.1	1 063		1 063			
23		ĐẠM NINH BÌNH (KDT NINH BÌNH)	8/2	359/2/NQN	23/2	NB 8827	CÁM 5A.1	987		987			
24		DK VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	8/2	349/2/NQN	23/2	TB 1515	CÁM 5A.10	2 340		2 340			
25		DK VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	9/2	376/2/NQN	24/2	NĐ 4227	CÁM 5A.14	5 632		5 632			
26		CP ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI (KDT CẦU ĐUỐ	9/2	399/2/NQN	24/2	HN 2269	CÁM 6B.10	4 912		4 912			
27		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (KDT CẦU ĐUỐNG)	10/2	440/2/NQN	25/2	QN 7717	CÁM 6B.1	5 260		5 260			
28		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (TRẠM CB & KDT KIM THÀN	10/2	441/2/NQN	25/2	THUẬN PHONG 6068(HP 6068)	CÁM 6B.1	5 538		5 538			
29		ĐIỆN THÁI BÌNH (KDT MIỀN BẮC)	10/2	438/2/NQN	25/2	TĐ 67	CÁM 5A.10	3 389		3 389			
30		DK VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	10/2	421/2/NQN	25/2	TĐ 45TT	CÁM 5A.10	3 072		3 072			
31		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (TRẠM CB & KDT KIM THÀN	10/2	422/2/NQN	25/2	MẶT TRỜI VIỆT 18(NB 6523)	CÁM 6B.1	4 944		4 944			
32		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (TRẠM CB & KDT KIM THÀN	10/2	469/2/NQN	25/2	1 TĐ 10	CÁM 6B.1	3 332		3 332			
33		ĐIỆN HẢI DƯƠNG (PX TUYỂN & CBT KINH MÔ	10/2	473/2/NQN	25/2	TĐ 45-3	CÁM 6B.1	3 618		3 618			
34		DK VIỆT NAM (KDT HÀ NAM NINH)	10/2	462/2/NQN	25/2	TB 1399	CÁM 5A.10	5 100		5 100			
X	**TÀU XUẤT KHẨU**							-	-	-			
	Tàu đã làm hàng												
	Tàu đã làm lệnh												
XI	**TÀU NHẬP KHẨU**			***ĐƠN VỊ ĐIỀU HÀNH***				**100 000**	**43 421**	**56 579**			
	Tàu đã làm hàng							***80 000***	***43 421***	***36 579***			
1		ÚC		TMB		MV POLYMNIA		25 000	24 521	479	10/02		TTCO: 14.927,88 - TTHG: 9.592,85
2		ÚC		TMB		MV CAPE MAGNOLIA		30 000	11 300	18 700	BỐC DỞ		KVCP: 10.000 - TTCO: 10.000 - KVĐB: 10.000
3		MOZAMBIQUE		CLM		MV YASA SAPPHIRE		10 000	3 100	6 900	BỐC DỞ		TTHG: 10.000
4		NAM PHI		CLM		MV OMICRON ATLAS		15 000	4 500	10 500	BỐC DỞ		KVCP: 15.000
	Tàu chưa làm hàng							***20 000***		***20 000***			
1		MOZAMBIQUE		CLM		MV GISELA OLDENDORFF		20 000		20 000			TTCO: 10.000 - TTHG: 10.000